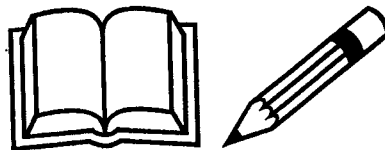


TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN

***** oO *****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
NĂM 2015
(Sau kiểm toán)



Nơi nhận :

Hà Nội, Tháng năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2015	Số đầu năm 31.12.2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828.318.216.347	883.392.651.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.385.678.768	50.713.491.186
1. Tiền	111		42.385.678.768	50.713.491.186
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.649.067.621	388.921.979.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		256.299.781.454	206.932.667.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.913.701.872	58.368.327.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			119.324.302.457
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.795.657.886	8.768.585.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.360.073.591	-4.471.903.057
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		499.549.841.525	386.865.669.318
1. Hàng tồn kho	141		499.549.841.525	386.865.669.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.733.628.433	56.891.511.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.114.039.772	260.148.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.434.669.842	55.716.562.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.184.918.819	914.800.543
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.352.761.077.145	5.390.980.111.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.467.778.598	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		51.467.778.598	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.122.207.564.450	425.058.683.016



1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.085.621.046.011	385.379.932.982
- Nguyên giá	222		6.034.837.193.436	1.071.543.675.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-949.216.147.425	-686.163.742.212
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.586.518.439	39.678.750.034
- Nguyên giá	228		46.224.835.608	47.467.285.608
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-9.638.317.169	-7.788.535.574
			0	0
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
			2.679.790.153	4.805.925.923.682
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.679.790.153	4.805.925.923.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		171.746.110.998	143.048.991.563
1. Đầu tư vào công ty con	251		90.806.984.902	71.569.842.296
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-21.060.873.904	-30.520.850.733
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
			4.659.832.946	16.946.512.833
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.659.832.946	16.946.512.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		6.181.079.293.492	6.274.372.762.347

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2015	Số cuối kỳ 31.12.2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.857.519.275.028	4.954.466.392.318
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.199.350.027	1.636.410.990.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		236.724.857.122	325.917.726.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.298.770.435	2.804.962.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.252.585.011	19.658.771.078
4. Phải trả người lao động	314		113.905.987.596	123.289.250.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.081.792.322	68.758.519.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.638.885.950	33.118.092.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		683.232.399.406	981.551.797.424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.064.072.185	81.311.872.050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



II. Nợ dài hạn	330		3.702.319.925.001	3.318.055.401.422
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.700.227.370.207	3.309.341.787.595
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.092.554.794	8.713.613.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.323.560.018.464	1.319.906.370.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.535.969.786	29.679.587.746
1. Nguồn kinh phí	431		29.512.100.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		23.869.786	167.487.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.181.079.293.492	6.274.372.762.347

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Đào Thị Hương

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng





TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY ME
Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

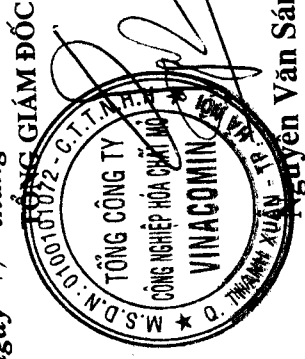
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.022.727.324.988	1.100.429.231.185	3.985.066.129.349	3.660.432.158.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.022.727.324.988	1.100.429.231.185	3.985.066.129.349	3.660.432.158.892
4. Giá vốn hàng bán	11		874.420.663.510	902.790.076.573	3.389.007.576.068	3.098.905.339.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		148.306.661.478	197.639.154.612	596.058.553.281	561.526.819.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		552.257.904	4.909.902.085	1.009.705.893	9.002.238.878
7. Chi phí tài chính	22		83.744.302.758	10.090.492.629	201.288.351.305	54.553.672.437
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		88.871.276.129	8.953.170.276	209.096.215.779	51.271.704.801
8. Chi phí bán hàng	25		29.426.405.164	79.554.009.253	269.061.064.879	293.814.561.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.187.201.213	46.436.423.866	121.574.049.687	134.740.087.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22) - (25+26)	30		-8.498.989.753	66.468.130.949	5.144.793.303	87.420.737.039
11. Thu nhập khác	31		7.665.994.524	1.872.952.966	13.622.295.822	3.254.587.237
12. Chi phí khác	32		283.632.250	1.348.892.184	4.771.662.052	2.571.006.691
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.382.362.274	524.060.782	8.850.633.770	683.580.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50 = 30 + 40)	50		-1.116.627.479	66.992.191.731	13.995.427.073	88.104.317.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-63.837.090	17.810.606.900	3.650.533.244	22.465.801.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		-1.052.790.389	49.181.584.831	10.344.893.829	65.638.515.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu, ngày 17 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P KTNB-TT



Đinh Hồng Thu

Đào Thị Hương

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.995.427.073	88.104.317.585
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	287.554.413.998	135.536.449.859
- Các khoản dự phòng	03	(9.571.806.295)	-9.099.323.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.116.345)	365.784.059
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(317.498.951)	-376.152.941
- Chi phí lãi vay	06	209.096.215.779	51.271.704.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	500.747.635.259	265.802.779.982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	116.198.855.111	271.867.288.815
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	(112.684.172.207)	-150.875.434.049
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và trả thuế TNDN phải nộp)	11	(65.959.876.188)	76.309.626.222
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.432.788.615	7.154.024.393
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(167.379.880.588)	-50.209.804.811
- Thuế TNDN đã nộp	14	(17.107.292.393)	-22.201.422.614
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.587.073.591	4.853.678.146
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.808.431.185)	-14.265.384.054
	20	254.026.700.015	388.435.352.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(355.252.799.118)	-1.651.585.305.980
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	30.000.000	909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.498.951	375.539.650
	30	(354.935.300.167)	(1.651.208.857.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	264.906.707.291
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.999.734.754.466	4.446.127.716.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-4.907.168.569.872	-3.444.060.265.505
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	0
	40	92.566.184.594	1.266.974.158.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
	50	(8.342.415.558)	4.200.653.119
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)			
	60	50.713.491.186	46.517.735.566
Tiền tồn đầu kỳ			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.603.140	-4.897.499
Tiền tồn cuối kỳ	70	42.385.678.768	50.713.491.186

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Hồng Thu

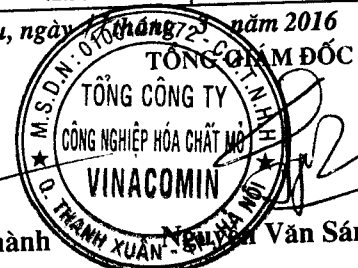
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hương

T.P KTNB-TTr

Trương Trọng Thành

Lập biểu, ngày 27 tháng 7 năm 2016



Trần Văn Sáng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm đầu tiên nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc
2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ
3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi
4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
9. Khách sạn Hạ Long
10. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp



11. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình

12. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.



- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kê toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

Đầu năm
2.876.132.203
44.837.358.983
3.000.000.000
50.713.491.186

Cuối năm
2.989.892.141
39.395.786.627
42.385.678.768

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Cuối năm

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Cuối năm

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Cuối năm

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Cuối năm



	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	90.806.984.902		90.806.984.902	71.569.842.296		71.569.842.296
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	21.060.873.904	80.939.126.096	102.000.000.000	30.520.850.733	71.479.149.267

- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tuyên quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Năm 2015 lãi 32,4 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 31.12.2015 là 72,2 tỷ đồng.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	256.299.781.454	206.932.667.244
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	132.532.100.603	81.802.233.091
+ Tổng công ty Khoáng sản	28.185.536.237	
+ Công ty cổ phần than Cao Sơn		31.598.248.840
+ Công ty cổ phần than Cọc Sáu		23.065.568.444
+ Công ty cổ phần than Đèo Nai		27.138.415.807
+ Công ty TNHH 1TV Bắc Trung Bộ	40.736.325.720	
+ Công ty TNHH 1TV Nam Bộ	23.226.328.429	
+ Công ty TNHH 1TV Việt Bắc	40.383.910.217	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	123.767.680.851	125.130.434.153

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	59.263.436.484	8.768.585.482
- Phải thu về cổ phần hoá;	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;	3.263.377.717	7.402.525.847



- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.
- b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

56.000.058.767

1.366.059.635

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XD TM & dịch vụ Quang Minh
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;

59.263.436.484
Cuối năm

8.768.585.482
Đầu năm

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
...
...
...
...
	Cuối năm		Đầu năm
Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
6.286.200.952	6.286.200.952	7.308.854.049	7.308.854.049

2.979.084.962 2.979.084.962

3.279.084.962 3.279.084.962

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.941.170.800		1.268.676.000	
252.181.652.748		151.935.265.627	
2.848.988.077		3.430.021.398	





9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	459.920.603.689	378.370.772.335	224.208.398.026	9.043.901.144		1.071.543.675.194
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.333.600.861.110	3.641.243.535.044	20.463.452.549	831.181.818		4.996.139.030.521
- Tăng TS từ đề tài		3.201.300.000				3.201.300.000
- Tăng chuyển nhóm	0	5.254.261.757	0	0		5.254.261.757
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	2.705.437.165	1.549.033.166	3.149.493.752	87.900.000		7.491.864.083
- Giảm điều động	19.685.023.311	2.453.487.147	4.214.628.742	399.182.070		26.752.321.270
- Giảm chuyển nhóm	5.254.261.757					5.254.261.757
- Giảm do chuyển thành CCDC				138.465.810		138.465.810
- Giảm khác			1.664.160.416			1.664.160.416
Số dư cuối năm	1.765.876.742.566	4.024.067.348.823	235.643.567.665	9.249.535.082	0	6.034.837.194.136
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	226.492.956.108	234.589.878.548	218.612.301.635	6.468.605.921		686.163.742.212
- Khấu hao trong năm	79.389.273.032	197.699.732.755	8.569.792.046	1.391.591.628		287.050.389.461
- Tăng khác	0	0	0	0		0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	2.705.437.165	1.549.033.166	3.149.493.752	87.900.000		7.491.864.083
- Giảm điều động	8.049.120.373	2.453.487.147	4.214.629.442	110.876.205		14.828.113.167
- Giảm do chuyển thành CCDC				13.846.581		13.846.581
- Giảm khác			1.664.160.416			1.664.160.416
Số dư cuối năm	295.127.671.602	428.287.090.990	218.153.810.071	7.647.574.763	0	949.216.147.426
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	233.427.647.581	143.780.893.787	5.596.096.391	2.575.295.223	0	385.379.932.982
- Tại ngày cuối năm	1.470.749.070.964	3.595.780.257.833	17.489.757.594	1.601.960.319	0	5.085.621.046.710

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để

thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng

vẫn còn sử dụng 533 755 378 124 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá

trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.344.154.000	0	0	6.407.234.000	1.715.897.608	47.467.285.608
- Mua trong năm				128.700.000		128.700.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	0					
- Thanh lý, nhượng bán						1.371.150.000
- Giảm khác	0					
Số dư cuối năm	39.344.154.000	0	0	5.164.784.000	1.715.897.608	46.224.835.608
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.395.660.700	0	0	2.676.977.266	1.715.897.608	7.788.535.574
- Khấu hao trong năm	980.469.551	0	0	1.111.337.032	0	2.091.806.583
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				242.024.988		242.024.988
Số dư cuối năm	4.376.130.251	0	0	3.546.289.310	1.715.897.608	9.638.317.169
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	35.948.493.300	0	0	3.730.256.734	0	39.678.750.034
- Tại ngày cuối năm	34.968.023.749	0	0	1.618.494.690	0	36.586.518.439

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 3 345 921 608 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận

là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.



	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.114.039.772	260.148.500
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	233.896.167	260.148.500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	880.143.605	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.659.832.946	16.946.512.830
b) Dài hạn	2.906.780.036	1.651.408.649
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	1.753.052.910	15.295.104.181
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Trong đó:		
+ <i>Tiền đền bù đất, giải phóng mặt bằng</i>	1.168.000.000	15.216.329.786

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác	5.773.872.718	17.206.661.330
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

	Cuối năm	Trong năm	Giá trị
	Giá trị	Tăng	Giảm
15. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn	683.232.399.406	4.057.364.699.015	4.355.684.097.033
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	3.700.227.370.207	942.370.055.451	551.484.472.839
Cộng	4.383.459.769.613	4.999.734.754.466	4.907.168.569.872

	Cuối năm	Trong năm	Giá trị
	Giá trị	Tăng	Giảm
c) Các khoản nợ thuê tài chính			



Thời hạn	Năm nay			Năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Năm
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;		
- Nợ thuế tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		

CỘNG

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	236.724.857.122	236.724.857.122	325.917.726.782	325.917.726.782
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	98.585.928.974	98.585.928.974	85.826.790.068	85.826.790.068
+ Công ty đầu tư xây dựng và TM- Tcty Đông Bắc	29.108.820.338	29.108.820.338		
+ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu số 31	20.776.723.548	20.776.723.548		
+ Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	22.024.316.185	22.024.316.185		
+ Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	26.676.068.903	26.676.068.903	85.826.790.068	85.826.790.068
+ Công ty TNHH Toyo Việt Nam	138.138.928.148	138.138.928.148	240.090.936.714	240.090.936.714
- Phải trả cho các đối tượng khác				



b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
(chỉ tiết tương tự ngắn hạn) **Cộng** 236.724.857.122 236.724.857.122 325.917.726.782 325.917.726.782

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở
lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
(chỉ tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	2.062.126.620	98.973.448.547	98.459.422.307	2.576.152.860
- Thuế nhập khẩu		17.402.808.915	17.402.808.915	0
- Thuế TNDN	16.628.189.165	3.650.533.244	17.107.292.393	3.171.430.016
- Thuế TNCN	78.230.746	1.202.131.195	1.001.235.449	279.126.492
- Thuế tài nguyên	28.235.319	950.204.793	906.184.183	72.255.929
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.984.726.778	3.984.726.778	0
- Các loại thuế khác	838.524.000	11.791.118.376	12.493.571.920	136.070.456
+ Thuế BVMT	838.524.000	5.473.705.200	6.312.229.200	0
+ Thuế nhà thầu		6.291.913.176	6.155.842.720	136.070.456
+ Thuế môn bài		25.500.000	25.500.000	0
+ Thuế khác			0	0
- Các khoản phí, lệ phí	23.465.228	577.367.376	583.283.346	17.549.258
Cộng	19.658.771.078	138.532.339.224	151.938.525.291	6.252.585.011



b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT			1.974.699.793	0
- Thuế nhập khẩu			0	0
- Thuế TNDN			784.913.826	0
- Thuế TNCN	914.800.543	2.435.396.727	2.305.510.010	0
- Thuế tài nguyên			0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	5.425.305.200	5.425.305.200
- Các loại thuế khác	0		5.425.305.200	0
+ Thuế BVMT			0	0
+ Thuế nhà thầu			0	0
+ Thuế môn bài			0	0
- Các khoản phí, lệ phí				
Cộng	914.800.543	2.435.396.727	9.705.515.003	8.184.918.819

Đầu năm

Cuối năm

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác;
- Trong đó:
- Chi phí lãi vay trích trước
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

68.758.519.182

35.081.792.322

68.247.709.973

68.758.519.182

35.081.792.322

34.537.470.090



	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	260.514.766	455.668.865
- Kinh phí công đoàn;	25.956.643	28.906.473
- Bảo hiểm xã hội;	69.677.041	42.944.572
- Bảo hiểm y tế;	4.165.098	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	23.278.572.402	32.590.572.156
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	23.638.885.950	33.118.092.066

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Đầu năm

Cuối năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)



c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

...

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.



- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);



- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí môi trường...)	0	...

Cộng

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác ...
						tỷ giá				
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	588.655.200.416									588.655.200.416
- Tăng vốn trong năm	671.345.000.000									671.345.000.000
- Lãi trong năm	22.674.621.664						76.748.412.503			99.423.034.167
- Tăng khác	9.475.625.575						3.873.249.789			13.348.875.364
- Giảm vốn trong năm										76.748.412.503
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác	1.923.665.372									5.796.915.161
Số dư đầu năm nay	1.290.226.782.283	0	0	0	0		0	0	0	1.290.226.782.283
- Tăng vốn trong năm nay	3.797.266.395									3.797.266.395
(Tăng từ quỹ DTPT)										
- Lãi trong năm nay							10.344.893.829			10.344.893.829
- Tăng khác							2.400.151.539			2.400.151.539
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm nay	1.294.024.048.678	0	0	0	0		0	0	0	1.294.024.048.678

b) Chi tiết vốn góp của chủ

Đầu năm

Cuối năm

sở hữu

1.290.226.782.283

1.294.024.048.678

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

1.290.226.782.283

1.294.024.048.678



	Năm trước
	588.655.200.416
	703.495.247.239
	1.923.665.372
	1.290.226.782.283

	Năm nay
	1.290.226.782.283
	3.797.266.395
	1.294.024.048.678

Đầu năm

Cuối năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

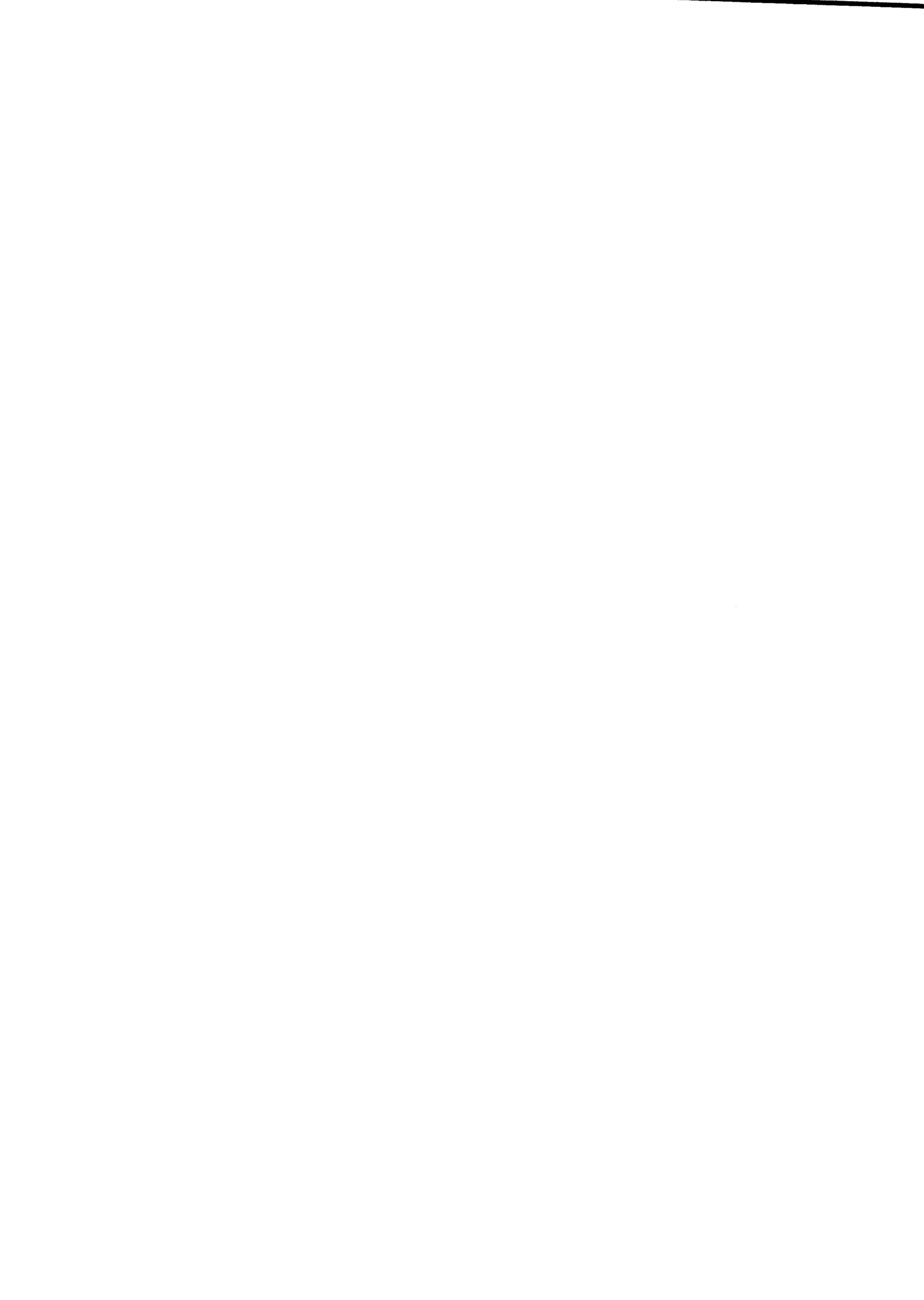
d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....



e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
2.400.151.539	3.873.249.789
Năm nay	Năm trước
3.840.302.000	2.654.396.065
3.840.302.000	2.654.396.065
29.512.100.000	29.512.100.000
Cuối năm	Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

1.599.543.650

1.420.492.218

7,629.59

198

5.164.139.367

5.164.139.367



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	2.012.133.111.760	1.735.783.232.273
- Doanh thu bán hàng;	1.972.933.017.589	1.924.648.926.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	3.985.066.129.349	3.660.432.158.892

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán

bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;

	Năm nay	Năm trước
	1.299.001.675.856	1.119.317.254.745
	312.213.256.599	283.918.890.856

0



- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. 1.695.669.193.870
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 1.777.792.643.613
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; 3.098.905.339.471
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. 3.389.007.576.068

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác. 1.009.705.893

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác; -9.459.976.829
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. 201.288.351.305

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 1.016.000.000

Năm nay

Năm trước

1.016.000.000

909.091

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt; truy thu thuế
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi phí tiền lương
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí khác bằng tiền
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - + Chi phí tiền lương
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí khác bằng tiền
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

5.425.305.200	3.253.678.146
7.180.990.622	3.254.587.237
13.622.295.822	Năm trước
Năm nay	295.800
28.796.000	
1.342.094.371	103.497.967
3.400.771.681	2.467.212.924
4.771.662.052	2.571.006.691

Năm nay	Năm trước
121.574.049.687	134.740.087.405
107.380.168.653	109.835.601.619
34.411.507.557	42.014.794.316
14.362.252.801	11.047.348.522
15.529.728.640	
43.076.679.655	56.773.458.781
14.193.881.034	24.904.485.786

269.061.064.879	293.814.561.418
230.436.744.029	248.735.283.992
141.873.490.706	163.182.916.600
26.862.056.167	27.604.137.418
61.701.197.156	57.948.229.974
38.624.320.850	45.079.277.426

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong

Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các

tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1.366.116.543.442	1.122.283.777.601
406.959.935.586	430.980.700.180
287.554.413.998	135.536.449.859
197.524.927.405	160.999.453.637
403.887.908.819	297.378.033.434
2.662.043.729.250	2.147.178.414.711

Năm nay	Năm trước
3.650.533.244	22.465.801.604
3.650.533.244	22.465.801.604

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Năm nay Năm trước
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
Năm nay Năm trước
4.999.734.754.466 4.446.127.716.542
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
Năm nay Năm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

4.907.168.569.872

3.444.060.265.505

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Đinh Hồng Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hương

T.P KTNB-TTr
(Ký, họ tên)



Trương Trọng Thành

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sáng

